

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 155/2024/DS-ST

Ngày: 11 – 9 - 2024

Về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Mỹ Liên.

2. Ông Tạ Kỳ Trung.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Huỳnh Tấn Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** bà Lê Thị Hồng Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 208/2024/TLST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Lê Thị G, sinh năm 1969; địa chỉ: khu phố B, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Đặng Tấn L, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh – là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 12/10/2023) – có mặt.

- **Bị đơn:**

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973 – có mặt.

+ Ông Đặng Văn B, sinh năm 1970 – vắng mặt.

Cùng địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố I, Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng địa chỉ nơi cư trú: khu phố B, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Đặng Tấn L trình bày:

Giữa bà G và vợ chồng bà H, ông B có mối quan hệ chòm xóm. Ngày 12/12/2022 dương lịch, bà G cho bà H vay số tiền 270.000.000 đồng, việc vay tiền không có thế chấp tài sản gì. Hai bên thỏa thuận bằng lời nói thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 5%/tháng. Khi vay có lập “Hợp đồng cho mượn tiền mặt” vào ngày 12/12/2022, bà G ký tên bên cho mượn, bà H ký tên bên mượn. Bà G giao tiền cho bà H tại nhà bà G. Hết thời hạn 02 tháng bà H không trả tiền gốc cho bà G, tiền lãi cũng không trả cho bà G số tiền nào. Khi vay tiền bà H nói mục đích vay để tiêu xài sinh hoạt trong gia đình nên nay bà G yêu cầu yêu cầu bà Nguyễn Thị H và ông Đặng Văn B cùng có nghĩa vụ trả cho bà G số tiền nợ gốc 270.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày 12/12/2022 dương lịch cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

*** Tại bản tự khai ngày 24/01/2024 và biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:**

Vào tháng 9/2022 âm lịch (bà không nhớ ngày), bà có vay của bà G số tiền 160.000.000 đồng để làm vốn buôn bán bánh canh, hủ tiếu. Thời hạn vay 07 tháng (từ tháng 9/2022 đến tháng 4/2023), lãi suất thỏa thuận 3.000 đồng/ngày/một triệu đồng. Cứ 10 ngày bà đóng lãi cho bà G một lần với số tiền 4.800.000 đồng. Tại bản tự khai bà trình bày bà đóng lãi cho bà G đến tháng 4/2023 âm lịch thì ngưng. Tại biên bản lấy lời khai bà trình bày bà đóng lãi cho bà G đến tháng 02/2023 âm lịch thì ngưng. Khi vay 160.000.000 đồng bà có viết giấy vay tiền cho bà G và ký tên nhưng không có công chứng. Giấy vay tiền chỉ lập thành 01 bản và do bà G giữ.

*** Tại buổi đối chất và hòa giải ngày 10/8/2024 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị H trình bày:**

Bà không vay bà G số tiền 270.000.000 đồng mà chỉ vay bà G số tiền 160.000.000 đồng vào tháng 3/2022 âm lịch, mục đích vay để làm vốn buôn bán bánh canh, hủ tiếu. Khi vay 160.000.000 đồng hai bên không làm giấy tờ gì. Bà G giao tiền cho bà tại nhà bà và tính lãi là 3.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng. Cứ 10 ngày bà trả cho bà G 4.800.000 đồng tiền lãi trên số tiền vay 160.000.000 đồng. Bà trả tiền lãi cho bà G từ tháng 3/2022 âm lịch cho đến tháng 8/2022 âm lịch, mỗi tháng trả 14.400.000 đồng, bà trả lãi cho bà G được 06 tháng. Khi trả tiền lãi bà G cũng không làm giấy tờ gì cho bà. Khi vay tiền bà có thỏa thuận thời hạn vay khoảng 09 tháng đến 10 tháng (tại phiên tòa bà khai thời hạn vay khoảng 07 đến 08 tháng), nếu hết thời hạn trên mà bà chưa có tiền trả thì bà tiếp tục đóng tiền lãi cho bà G nhưng do làm ăn khó khăn, bà không có tiền nên từ tháng 9/2022 âm lịch thì bà không trả tiền lãi cho bà G nữa (tại phiên tòa bà khai bà vay tiền bà G vào tháng 3/2022 dương lịch và trả lãi từ tháng 3/2022 dương lịch đến tháng 8/2022 dương lịch). Vào gần tết âm lịch năm 2023 bà cầm tiền đến nhà trả cho bà G thì bà G kêu bà ký giấy nợ cho bà G. Bà nghĩ bản thân bà có vay bà G 160.000.000 đồng thì bà G cũng viết giấy nợ là 160.000.000 đồng nên bà đồng ý

ký tên mà không đọc lại nội dung giấy nợ nên không biết bà G tính tiền thành 270.000.000 đồng. Khi vay tiền bà không thể chấp tài sản gì cho bà G.

Nay bà chỉ đồng ý trả cho bà G số tiền nợ gốc 160.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi vì không có khả năng. Bà không đồng ý buộc ông B cùng trả nợ vì ông B không vay tiền của bà G.

* Bị đơn ông Đặng Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn và bà H thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng ông B không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị G về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Nguyễn Thị H và ông Đặng Văn B. Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Đặng Văn B có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị G số tiền gốc là 270.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Về án phí: bà H, ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Đặng Văn B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông B là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà G khởi kiện yêu cầu bà H, ông B trả số tiền vay gốc và trả tiền lãi nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà H, ông B có nơi cư trú tại thị xã T, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

[2] Xét yêu cầu trả số tiền nợ gốc 270.000.000 đồng của nguyên đơn thấy rằng:

[2.1] Người đại diện hợp pháp của bà G trình bày vào ngày 12/12/2022 dương lịch, bà G cho bà H vay số tiền 270.000.000 đồng và cung cấp chứng cứ là “*Hợp đồng cho mượn tiền mặt*” đề ngày 12/12/2022 có chữ ký của bên cho mượn là bà Lê Thị G và chữ ký của bên mượn là bà Nguyễn Thị H. Bà H xác định bà không vay bà G số tiền 270.000.000 đồng mà chỉ vay bà G số tiền 160.000.000 đồng. Ngoài số tiền 160.000.000 đồng trên bà không còn nợ bà G số tiền nào khác. Tại bản tự khai ngày 24/01/2024, bà H khai khi vay 160.000.000 đồng bà có ký giấy nợ cho bà G và chỉ ký giấy vay tiền một lần với số tiền 160.000.000 đồng. Tuy nhiên, thời gian vay tiền bà H trình bày không thống nhất, có lúc bà khai vay tiền vào tháng 3/2022 âm lịch, có lúc khai vay vào tháng 3/2022 dương lịch, có lúc bà khai bà vay tiền bà G vào tháng 9/2022 âm lịch. Trong khi đó, nguyên đơn cung cấp chứng cứ là giấy vay tiền với số tiền 270.000.000 đồng và ngày vay là ngày 12/12/2022, không có giấy vay tiền 160.000.000 đồng vào các thời gian như bà H trình bày. Bà H thừa nhận chữ ký trên “*Hợp đồng cho mượn tiền mặt*” ngày 12/12/2022 là chữ ký của bà nhưng do bà tin tưởng bà G nên ký tên luôn mà không đọc lại nội dung và nay bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà vay bà G số tiền 160.000.000 đồng. Do đó, có cơ sở xác định số tiền gốc bà H vay bà G là 270.000.000 đồng.

[2.2] Nguyên đơn trình bày khi vay tiền hai bên thỏa thuận bằng lời nói thời hạn vay là 02 tháng. Bị đơn trình bày thời hạn vay 07 tháng nhưng có lúc lại trình bày thời hạn vay khoảng 07 tháng đến 08 tháng hoặc 09 tháng đến 10 tháng và cả hai bên đều không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tuy nhiên, căn cứ lời trình bày của hai bên và tính đến ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện thì đã quá thời hạn vay nhưng bà H xác định chưa trả cho bà G số tiền gốc nào. Việc bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà G là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, nay bà G khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền vay gốc còn nợ là 270.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Bà H trình bày mục đích bà vay tiền của bà G để làm vốn buôn bán bánh canh, hủ tiếu. Tiền lời từ việc bán bánh canh bà sử dụng để xoay sở chi phí sinh hoạt trong gia đình. Xét thấy, đây là giao dịch hợp pháp được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà H và ông B nhằm phục vụ các nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình nên ông B phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả nợ cho bà G theo quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Xét yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn thấy rằng:

[3.1] Đại diện hợp pháp của bà H trình bày, lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói 5%/tháng nhưng bà H chưa trả cho bà G số tiền lãi nào. Bà H trình bày lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói 3.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng, tức 9%/tháng. Tiền lãi bà H đã trả cho bà G khoảng 06 tháng. Tuy nhiên, cả nguyên đơn và bị đơn đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận lãi suất là 5% hay 9%/tháng. Như vậy, hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng lời trình bày của các đương sự có mâu thuẫn về mức lãi suất nên thuộc trường hợp không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất. Vì vậy, lãi suất được tính là 10%/năm theo quy định tại khoản 2

Điều 468 Bộ luật Dân sự. Không có cơ sở chấp nhận yêu cầu tính lãi suất 20%/năm của nguyên đơn.

Tiền lãi được tính từ ngày 12/12/2022 dương lịch đến ngày 11/9/2024 dương lịch là 01 năm 08 tháng 30 ngày và được tính như sau:

$270.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 01 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 30 \text{ ngày} = 47.250.000$
(Bốn mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Bà H trình bày tiền lãi bà đã trả cho bà G được khoảng 06 tháng với mức lãi suất 9%/tháng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét khấu trừ tiền lãi bà H đã trả cho bà G.

[3.2] Bà G yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 20%/năm kể từ ngày 12/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/9/2024 tương đương số tiền 94.500.000 đồng nên yêu cầu trả tiền lãi không được chấp nhận là 94.500.000 đồng – 47.250.000 đồng = 47.250.000 đồng.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà H, ông B có nghĩa vụ trả cho bà G số tiền nợ gốc 270.000.000 đồng và tiền lãi 47.250.000 đồng, tổng cộng là 317.250.000 (Ba trăm mười bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Án phí được tính như sau:

$317.250.000 \text{ đồng} \times 5\% = 15.862.500$ (Mười lăm triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

Bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền tính lãi không được chấp nhận là 47.250.000 đồng, án phí được tính như sau:

$47.250.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.362.500$ (Hai triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị G đối với bà Nguyễn Thị H và ông Đặng Văn B về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Đặng Văn B có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị G số tiền 317.250.000 (Ba trăm mười bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với số tiền lãi 47.250.000 (Bốn mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị H, ông Đặng Văn B phải chịu 15.862.500 (Mười lăm triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

Bà Lê Thị G phải chịu 2.362.500 (Hai triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà G đã nộp là 7.870.500 (Bảy triệu tám trăm bảy mươi nghìn năm trăm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015461 ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, hoàn trả lại cho bà G số tiền 5.508.000 (Năm triệu năm trăm lẻ tám nghìn) đồng.

4. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà